

ĐỀ ÁN

**Đẩy mạnh xã hội hóa trong một số lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
giai đoạn 2022-2025**

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Xã hội hóa là một chủ trương, chính sách lớn, có ý nghĩa quan trọng và lâu dài, nhằm huy động mọi tiềm năng và nguồn lực các thành phần kinh tế và của toàn xã hội, cùng hướng tới mục tiêu xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa không đơn thuần là giải pháp tình thế nhằm huy động sức dân khi ngân sách nhà nước còn khó khăn, mà còn sự đổi mới cách nghĩ, cách làm, cách quản lý của Nhà nước. Xã hội hóa là sự tiếp tục phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm nhằm phát huy nội lực, phát huy tính chủ động của mọi thành phần kinh tế, hướng tới mục tiêu phục vụ lợi ích của toàn xã hội. Trong quá trình thực hiện chủ trương xã hội hóa, vai trò quản lý của Nhà nước tiếp tục được tăng cường, cùng với việc đổi mới cơ chế và phương thức quản lý kinh tế, quản lý xã hội để đẩy mạnh hơn nữa tốc độ và hiệu quả của sự phát triển.

Xã hội hóa là một trong những phương thức để thực hiện công bằng xã hội. Mọi người dân, mọi thành phần kinh tế đều có quyền và trách nhiệm tham gia phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời được hưởng các dịch vụ tốt hơn; có thêm cơ hội học tập, chăm sóc y tế, rèn luyện nâng cao sức khỏe, hưởng thụ văn hóa...

Trên thực tế những năm qua, đầu tư từ ngân sách Nhà nước không ngừng tăng lên, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua việc xây dựng các cơ chế, chính sách xã hội hóa, đã và đang huy động thêm được các nguồn lực về tài chính, sức lao động và trí tuệ trong xã hội. Đồng thời, Nhà nước cũng mạnh dạn chuyển giao một phần công việc cho khu vực tư nhân thực hiện dưới sự quản lý của Nhà nước, nhất là các dịch vụ thuộc một số lĩnh vực như y tế, văn hóa, giáo dục...doanh nghiệp và người dân được tạo điều kiện thực hiện quyền làm chủ, được tham gia đóng góp và tham gia quản lý. Các cơ sở được giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm, từ đó tạo sự chuyển biến đồng bộ về cơ chế quản lý kinh tế và xã hội, khắc phục tâm lý trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

Trong thời gian qua, việc thực hiện chủ trương xã hội hóa trên một số lĩnh vực của tỉnh Quảng Nam đã đạt được một số kết quả quan trọng; bước đầu khai

thác, phát huy được tiềm năng và các nguồn lực của xã hội, góp phần giảm tải cho các cơ sở công lập và giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Tuy vậy, những kết quả thu được chưa phản ánh đúng mức vai trò và tiềm năng của khu vực tư nhân trong phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh nói chung và sự phát triển các lĩnh vực thiết yếu của xã hội, gắn bó mật thiết với đời sống nhân dân; đặc biệt là công tác xã hội hóa theo các Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 69/2008), Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 59/2014) của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp. Đặc biệt trong bối cảnh khả năng cân đối vốn đầu tư công giai đoạn 2022-2025 cho nhu cầu đầu tư thuộc các lĩnh vực nói trên dự kiến chỉ đảm bảo cân đối khoảng 20%¹.

Vì vậy, có thể thấy việc xây dựng và ban hành Đề án đẩy mạnh xã hội hóa trong một số lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025 là hết sức cần thiết, đảm bảo giải quyết các nội dung chủ yếu sau:

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý để kêu gọi, huy động tối đa nguồn lực đầu tư từ xã hội đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp.

- Tạo sự cạnh tranh, thúc đẩy nâng cao chất lượng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; từng bước đáp ứng được một phần nhu cầu sử dụng dịch vụ chất lượng cao của một bộ phận dân cư và góp phần giảm áp lực, sự quá tải trong cung cấp dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa; bảo vệ môi trường, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Quảng Nam và giải quyết được những tồn tại, bất cập trong thực tiễn triển khai chính sách khuyến khích xã hội hóa trong thời gian qua.

- Bảo đảm hài hòa các lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn của Trung ương

1.1. Pháp luật về xã hội hóa

Triển khai Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích

¹ Tỷ lệ theo ngành, lĩnh vực như sau: Giáo dục – Đào tạo và Dạy nghề khoảng 16%; Y tế khoảng 21%; văn hóa khoảng 30%; thể thao khoảng 11%; bảo vệ môi trường khoảng 22%.

xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 69/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 (sau đây gọi là Quyết định số 1466/QĐ-TTg) về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 (sau đây gọi là Quyết định số 693/QĐ-TTg) và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 (sau đây gọi là Quyết định số 1470/QĐ-TTg) sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết ban hành kèm theo Quyết định số 1466/2008.

Triển khai thực hiện Nghị định số 69/2008 và Nghị định số 59/2014 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 30/12/2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008 và Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC.

1.2. Pháp luật liên quan khác

- Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định, thông tư hướng dẫn.
- Luật Đầu tư và các Nghị định, thông tư hướng dẫn.
- Luật Đầu tư công và các Nghị định, thông tư hướng dẫn.
- Luật Đất đai và các Nghị định, thông tư hướng dẫn.
- Luật Đấu thầu và các Nghị định, thông tư hướng dẫn.
- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định, thông tư hướng dẫn.
- Luật Quản lý thuế và các Nghị định, thông tư hướng dẫn.
- Pháp luật liên quan khác.

2. Các văn bản quan trọng về cơ chế hỗ trợ, quy hoạch, kế hoạch, định hướng, mạng lưới phát triển các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa của tỉnh Quảng Nam từ 2008 đến nay

- Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 (sau đây gọi là Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND) của UBND tỉnh ban hành Quy định miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp sử dụng đất tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Nghị quyết số 162/2010/NQ-HĐND ngày 08/7/2010 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Nam đến năm 2020;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 25/4/2017 của Tỉnh ủy về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Kế hoạch số 4448/KH-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh về phát triển Giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2025;
- Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của UBND tỉnh về ban hành Đề án tiếp tục đổi mới và phát triển dạy nghề tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2008 – 2015;
- Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 15/02/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020;
- Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ đào tạo lao động cho chương trình, dự án trọng điểm và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 23/7/2009 của UBND tỉnh về Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2009 – 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;
- Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Kế hoạch số 2204/KH-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình phát triển sự nghiệp Y tế, Dân số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025
- Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND, ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012 – 2020;
- Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 29/02/2012 của UBND tỉnh về Phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012 – 2020;
- Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 657/QĐ-UBND, ngày 29/02/2012 của UBND tỉnh về Phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012 – 2020, tầm nhìn đến 2025;
- Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 02/01/2013 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển mạnh mẽ về Thể dục thể thao đến năm 2020;
- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về phát triển sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về thông qua Đề án xây dựng và phát triển Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2014 - 2025 và định hướng đến

năm 2030;

- Nghị quyết số 180/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của HĐND tỉnh quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của HĐND tỉnh về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 – 2030;

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN, THU HÚT CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG ƯU ĐÃI, KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Về kết quả thu hút xã hội hóa giai đoạn 2008-2020

Giai đoạn 2008-2020² (tính từ thời điểm Chính phủ ban hành Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam triển khai 43 cơ sở thực hiện xã hội hóa, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.325 tỷ đồng; trong đó: có 06 dự án không đủ điều kiện thực hiện (gồm 03 dự án đã được kiểm tra không đáp ứng đủ quy mô, tiêu chuẩn và 03 dự án đã ngừng hoạt động), các dự án còn lại thống kê theo ngành, lĩnh vực và địa bàn như sau:

1.1. Theo lĩnh vực xã hội hóa³

- Lĩnh vực giáo dục: có 14 dự án, với tổng vốn đầu tư 2.152 tỷ đồng, chiếm 37,8% số lượng dự án xã hội hóa và 47,6% tổng vốn đầu tư của các dự án xã hội hóa toàn tỉnh.

- Lĩnh vực dạy nghề: có 07 dự án, với tổng vốn đầu tư 149 tỷ đồng, chiếm 18,9% số lượng dự án và 3,3% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

- Lĩnh vực y tế: có 10 dự án, với tổng vốn đầu tư 1.098 tỷ đồng, chiếm 27%

² Tính riêng giai đoạn 2018-2020, (sau khi ban hành Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND) có 17 dự án đầu tư vào các lĩnh vực xã hội hóa với tổng vốn đầu tư khoảng 3.405 tỷ đồng (trong đó có 6 dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động, 01 dự án đang triển khai thi công, 9 dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư và 01 dự án đã ngừng thực hiện).

³ Thống kê giai đoạn 2018-2020:

- Lĩnh vực giáo dục: có 07 dự án, với tổng vốn đầu tư 1.756 tỷ đồng, chiếm 41,2% số lượng dự án xã hội hóa và 51,6% tổng vốn đầu tư của các dự án xã hội hóa toàn tỉnh.

- Lĩnh vực dạy nghề: có 01 dự án, với tổng vốn đầu tư 35 tỷ đồng, chiếm 5,9% số lượng dự án và 1% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

- Lĩnh vực y tế: có 05 dự án, với tổng vốn đầu tư 403 tỷ đồng, chiếm 29,4% số lượng dự án và 11,8% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

- Lĩnh vực môi trường: có 04 dự án, tổng vốn đầu tư 1.211 tỷ đồng, chiếm 25,5% số lượng dự án và 35,6% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

số lượng dự án và 24,3% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

- Lĩnh vực thể thao: có 03 dự án, với tổng vốn đầu tư 12,5 tỷ đồng, chiếm 8,1% số lượng dự án và 0,3% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

- Lĩnh vực môi trường: có 03 dự án, tổng vốn đầu tư 1.113 tỷ đồng, chiếm 8,1% số lượng dự án và 24,6% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

(Giai đoạn 2008 - 2020 tỉnh chưa thu hút được nhà đầu tư vào lĩnh vực văn hóa và giám định tư pháp).

1.2. Theo địa bàn đầu tư

- Khu vực thành phố, thị xã (Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn): có **23 dự án**, với tổng vốn đầu tư 1.778 tỷ đồng, chiếm 62,2% số lượng dự án xã hội hóa và 39,3% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa toàn tỉnh.

Riêng giai đoạn 2018-2020 (sau khi ban hành Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 về quy định miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp sử dụng đất tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Nam), trên địa bàn khu vực thành phố, thị xã triển khai **09 dự án** với tổng vốn đầu tư 974,6 tỷ đồng, chiếm 52,9% số lượng dự án xã hội hóa và 28,6% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa toàn tỉnh.

- Khu vực các huyện đồng bằng (Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Quế Sơn và Phú Ninh): có 13 dự án, với tổng vốn đầu tư 2.650 tỷ đồng, chiếm 35,1% số lượng dự án và 58,6% vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

- Khu vực các huyện miền núi: có 1 dự án (Tiên Phước), với vốn đầu tư 96 tỷ đồng, chiếm 2,7% số lượng dự án và 2,1% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

2. Công tác phối hợp kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện xã hội hóa

Để kiểm tra việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa, theo quy định tại Nghị định số 69/2008; Nghị định số 59/2014 của Chính phủ và Quyết định số 29/2017 của UBND tỉnh, Cục Thuế tỉnh đã thành lập các Đoàn công tác liên ngành kiểm tra các cơ sở thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn từ 2008 đến năm 2020; qua rà soát, kết quả như sau:

- Có 16 dự án đáp ứng các điều kiện để được miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa, đã được Cục Thuế tỉnh ban hành Quyết định miễn tiền thuê đất. Tổng số tiền thuê đất được miễn là 177,56 tỷ đồng, trong đó:

+ Lĩnh vực giáo dục có 5 dự án đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn và được miễn tiền thuê đất với tổng số tiền thuê đất được miễn là 94,53 tỷ đồng.

+ Lĩnh vực dạy nghề có 02 dự án được miễn tiền thuê đất với tổng số tiền 44,89 tỷ đồng.

+ Lĩnh vực y tế có 05 dự án được miễn tiền thuê đất với tổng số tiền 29,05 tỷ đồng.

+ Lĩnh vực thể thao có 03 dự án được miễn tiền thuê đất với tổng số tiền 7,63 tỷ đồng.

+ Lĩnh vực môi trường có 01 dự án được miễn tiền thuê đất với số tiền 1,46 tỷ đồng.

- Có 03 dự án đã kiểm tra nhưng không đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện xã hội hóa.

- Có 03 dự án đã thực hiện kiểm tra nhưng chưa đủ thủ tục khi kiểm tra.

- Số dự án còn lại chưa thực hiện kiểm tra là 21 dự án.

3. Công tác theo dõi, hướng dẫn triển khai, thẩm định, kiểm tra, giám sát việc triển khai đầu tư dự án xã hội hóa trên địa bàn tỉnh

Quyết định số 29/2017 của UBND tỉnh đã quy định cụ thể trách nhiệm của Sở, ngành, địa phương có liên quan trong việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục và theo dõi, hỗ trợ, giám sát việc triển khai thực hiện đầu tư, xây dựng các cơ sở xã hội hóa đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định; kịp thời giải quyết các vướng mắc phát sinh liên quan hoặc tổng hợp, báo cáo, tham mưu trình UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

Đồng thời, việc kiểm tra, giám sát cũng được quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 59/2014 của Chính phủ như sau: UBND tỉnh chỉ đạo Cục thuế chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở chuyên ngành về xã hội hóa có liên quan tiến hành giám sát việc thực hiện của các dự án xã hội hóa theo đúng điều kiện và tiêu chí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng đủ điều kiện và tiêu chí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định bãi bỏ các ưu đãi theo quy định của pháp luật.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN, THU HÚT CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA

1. Lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo

Có thể nói các chính sách xã hội hóa đã bước đầu tạo điều kiện huy động sự đóng góp của các nhà đầu tư tham gia cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo với chất lượng cao hơn, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng và góp phần giảm áp lực cho các cơ sở giáo dục công lập.

- Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, hiện nay, tỉnh Quảng Nam có 804 trường, gồm 737 trường công lập (tỷ lệ 92%) và 67 trường ngoài công lập (tỷ lệ 8%). Cụ thể: 288 trường MG-MN (226 trường công lập và 62 ngoài công lập); 239 trường tiểu học; 220 trường THCS (218 trường công lập và 02 ngoài công lập); 57 trường THPT (54 trường công lập và 03 trường ngoài công lập); với 359.164 học sinh⁴, trong đó số học sinh theo học trường công lập là 328.906 học sinh (tỷ lệ 92%), số học sinh theo học trường ngoài công lập là 30.258 học sinh (tỷ lệ 8%).

⁴ Gồm 86.650 trẻ mầm non; 132.265 học sinh tiểu học; 91.964 học sinh THCS; 48.285 học sinh THPT.

Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non, phổ thông hiện có: 26.982 người, trong đó thuộc các đơn vị công lập là 23.446 người (tỷ lệ 87%), thuộc các đơn vị ngoài công lập là 3.536 người (tỷ lệ 13%). Cụ thể: 1.824 cán bộ quản lý, 20.207 giáo viên và 4.951 nhân viên.

Toàn tỉnh có 01 Trung tâm GDTX tỉnh, 27 trung tâm học tập cộng đồng, 95 trung tâm tin học-ngoại ngữ; 05 trung tâm tư vấn du học; 13 trung tâm giáo dục ngoài giờ chính khóa.

Về hệ thống giáo dục đại học: có 02 trường đại học là Đại học Quảng Nam, Đại học Phan Châu Trinh, và 01 Phân hiệu Đại học Nội vụ tại Quảng Nam.

Nhìn chung, hệ thống mạng lưới trường lớp, trung tâm được phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh; trường học được quan tâm đầu tư ngày càng khang trang, sạch đẹp; đội ngũ cơ bản đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân.

- Trách nhiệm và tính tự chủ, năng động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục ngoài công lập ngày càng được tăng cường và khuyến khích phát triển. Để thu hút học sinh, các cơ sở giáo dục ngoài công lập đã chủ động tăng cường thời gian giảng dạy các môn học bằng tiếng Anh hoặc liên kết với các cơ sở giáo dục ở nước ngoài trong việc cung cấp chương trình giáo dục được quốc tế công nhận, thông qua đó nâng cao chất lượng giáo dục, tạo uy tín và thương hiệu trong nhà trường. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục ngoài công lập đã góp phần giải quyết việc làm cho hàng nghìn giáo viên, nhân viên trên địa bàn tỉnh với mức thu nhập và các chế độ, chính sách ưu đãi tương đương hoặc cao hơn mức thu nhập của các giáo viên tại các trường công lập.

- Bên cạnh các kết quả được, công tác thu hút xã hội hóa giáo dục vẫn còn nhiều khó khăn, trong đó, hạn chế lớn nhất là tốc độ phát triển hệ thống trường ngoài công lập còn chậm so với tiềm năng và định hướng đặt ra.

Các trường ngoài công lập do các nhà đầu tư tự bỏ vốn để thuê hoặc mua các cơ sở vật chất, trang thiết bị và vận hành. Cả hai trường hợp này đều có mức đầu tư ban đầu là không hề nhỏ, vì thế nếu không phải là chủ thể có tiềm lực tài chính và đam mê giáo dục thì khó có thể thực hiện được. Chi phí đầu tư, xây dựng trường lớp, vận hành do nhà đầu tư bỏ ra, và nguồn thu duy nhất để bù đắp là học phí. Vốn đầu tư ban đầu nhiều, học phí lại không được bao cấp hoặc hỗ trợ từ các nguồn khác nên mức học phí của trường dân lập cao hơn các trường công lập, làm ảnh hưởng tính tồn tại và cạnh tranh của các trường ngoài công lập.

Thực tế cho thấy chỉ có khu vực đô thị như thành phố, thị xã, thị trấn phát triển được hệ thống trường ngoài công lập; mặt khác khu vực đô thị có nhu cầu phát triển trường ngoài công lập nhưng khó khăn về quỹ đất, ngược lại khu vực nông thôn có quỹ đất nhưng không thu hút được nhà đầu tư. Ngoại trừ nhóm trường mầm non – mẫu giáo tiếp tục có nhu cầu cao⁵, hệ thống giáo dục phổ thông

⁵ Theo số liệu báo cáo tại Kế hoạch số 4448/KH-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh về Phát triển Giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2025, đến năm 2020, tổng số trẻ mầm non đến trường là

công lập trên địa bàn tỉnh vẫn đáp ứng tốt nhu cầu nhân dân cũng như quy mô dân số, tạo nên rào cản lớn cho nhà đầu tư nếu muốn tham gia vào lĩnh vực này. Đối với giáo dục đại học, xu hướng hình thành đại học vùng và các trường thành viên cũng như nhu cầu tuyển sinh sụt giảm trong những năm gần đây là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhà đầu tư. Ngoài ra, những nhà đầu tư lớn, uy tín, dự án trường đại học chất lượng cao thường lựa chọn những thành phố lớn trực thuộc Trung ương để tiếp cận đầu tư, do có nhu cầu lớn và nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

Tổng hợp lại, trên cơ sở giải quyết các khó khăn, hạn chế, thách thức đặt ra, việc triển khai thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh đã, đang và sẽ mang lại kết quả tích cực, giải quyết được nhu cầu học tập của xã hội với chất lượng ngày càng được nâng cao, góp phần giảm áp lực và sự quá tải trong các cơ sở giáo dục công lập. Đảm bảo đúng theo mục tiêu, quan điểm phát triển đã được định hướng tại Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 25/4/2017 của Tỉnh ủy Quảng Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2025: “Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc; chủ động, tích cực nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đang và sẽ tác động nhanh chóng, mạnh mẽ đến nước ta. *Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập*; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục – đào tạo miền núi, vùng đồng bằng dân tộc thiểu số, biên giới, ven biển, hải đảo và các đối tượng chính sách, xã hội. *Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa trong giáo dục và đào tạo.*”

2. Lĩnh vực dạy nghề (giáo dục nghề nghiệp)

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có 29 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, trong đó loại hình công lập có 07 cơ sở (03 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp và 03 trung tâm giáo dục nghề nghiệp), loại hình tư thục có 21 cơ sở (gồm 04 trường cao đẳng, 03 trường trung cấp, 6 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 8 cơ sở khác có tham gia giáo dục nghề nghiệp).

Bình quân hằng năm có khoảng 35.000 người được tuyển sinh đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh (trong đó, tuyển sinh các cấp trình độ ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khoảng 23.000 người/năm; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, các chương trình khuyến công, khuyến nông, dạy nghề, truyền nghề... khoảng 12.000 người/năm).

Hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã mang lại những hiệu quả tích cực trong công tác đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa nói chung và công cuộc xây dựng nông thôn mới nói riêng, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh

từ 50% vào năm 2016 lên 65% vào năm 2020.

Đối với dự án xã hội hóa trong lĩnh vực dạy nghề trong giai đoạn 2018-2020, trên địa bàn tỉnh có 01 dự án với tổng vốn đầu tư 35 tỷ đồng (Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe tỉnh Quảng Nam tại huyện Phú Ninh), chiếm 5,9% số lượng dự án và 1% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

Hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh thời gian qua chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa chú trọng phát triển theo chiều sâu; các nghề phục vụ cho sự phát triển của vùng, ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, ngành nghề kỹ thuật công nghệ cao để đón đầu phục vụ cho yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 chưa được đầu tư đúng mức. Công tác triển khai xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp còn chậm và lúng túng; các cơ quan, đơn vị chưa được tổ chức và phối hợp tốt để chủ động tích cực tham gia vào quá trình xã hội hóa công tác giáo dục nghề nghiệp.

Trong giai đoạn 2022-2025, để đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, trọng tâm là các giải pháp giải quyết các vấn đề sau:

- Đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp lớn nhưng khả năng thu hồi vốn chậm nên chưa hấp dẫn các nhà đầu tư, việc huy động nguồn lực còn hạn chế, việc quản lý và sử dụng các nguồn lực đầu tư chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

- Niềm tin và sự ủng hộ đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập còn hạn chế trên nhiều mặt: cả đầu vào (chất lượng tuyển sinh), quá trình đào tạo (còn thiếu các điều kiện đảm bảo ổn định và nâng cao chất lượng dạy và học của cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập) và đầu ra (chính sách tuyển dụng của người sử dụng lao động).

- Trong xã hội hiện nay, việc coi trọng bằng cấp, khoa cử vẫn còn phổ biến, học sinh sau khi đã tốt nghiệp THPT muốn vào đại học, không muốn học nghề, do đó hiện tượng thừa thầy thiếu thợ vẫn là vấn đề chậm được khắc phục.

3. Lĩnh vực y tế

Toàn tỉnh hiện có 14 đơn vị tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Đa khoa khu vực và Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc; 06 Bệnh viện chuyên khoa: Bệnh viện Phụ sản - Nhi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Da Liễu và Bệnh viện Tâm thần; 05 Trung tâm chuyên khoa: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-Mỹ phẩm-Thực phẩm, Trung tâm Giám định y khoa, Trung tâm Giám định Pháp Y và Trung tâm Cấp cứu 115); 18 Trung tâm Y tế huyện, 01 Bệnh viện Đa khoa Thành phố Hội An, 07 Phòng khám Đa khoa khu vực⁶; 241 Trạm Y tế.

Nhân lực y tế toàn tỉnh phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Đến năm 2020, nhân lực y tế toàn tỉnh là 9.803 người.

Tổng số giường bệnh toàn tỉnh đạt 6.390 giường, đạt 42,6 giường/10.000

⁶ PKQDY kết hợp xã đảo Tân Hiệp Thành phố Hội An, PKĐKKV Phước Chánh huyện Phước Sơn, PKĐKKV Việt An huyện Hiệp Đức, PKĐKKV Đông Quê Sơn huyện Quê Sơn, PKĐKKV vùng A huyện Đại Lộc, PKQDY kết hợp Axan huyện Tây Giang, PKĐKKV Chàval huyện Nam Giang, PKĐKKV Trà Giáp huyện Bắc Trà My.

dân; 11,2 bác sĩ/10.000 dân; tổng số xã đạt Chuẩn Quốc gia về y tế: 202 xã, đạt 83,8%, tăng 18,79% so với năm 2015; 51% số Trạm Y tế có bác sĩ hoạt động.

- Việc thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa bước đầu đã góp phần làm thay đổi nhận thức của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong việc huy động vốn để có trang thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn, không chỉ trông chờ vào nguồn ngân sách nhà nước, qua đó đã giúp các cơ sở khám chữa bệnh công lập phát triển kỹ thuật, nâng cao chất lượng chẩn đoán, điều trị, phát hiện sớm, chính xác bệnh tật, giảm tỷ lệ tử vong. Các thiết bị xã hội hóa chủ yếu là thiết bị chẩn đoán, điều trị kỹ thuật cao có giá trị lớn mà nguồn ngân sách nhà nước khó đảm bảo trang bị đầy đủ trong ngắn hạn (máy CT scanner, hệ thống MRI, máy xạ trị,...)

Về đổi mới cơ chế quản lý tài chính, huy động nguồn vốn: Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, đến nay 33 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế, trong đó: 04 đơn vị đã thực hiện tự chủ 100% chi phí hoạt động thường xuyên⁷, 25 đơn vị thực hiện tự chủ một phần chi phí hoạt động thường xuyên⁸, 03 đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên⁹.

- Thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh giai đoạn vừa qua đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng. Hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân tại địa phương đã được hình thành rộng khắp trên hầu hết các huyện, thị xã, thành phố và cùng với cơ sở y tế công lập từng bước đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng đa dạng của các tầng lớp nhân dân, nhất là các đối tượng có khả năng chi trả, hạn chế người bệnh phải đi khám, chữa bệnh ở ngoài tỉnh.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 07 Bệnh viện đa khoa tư nhân với quy mô 1.140 giường bệnh (chiếm 18% tổng số giường bệnh toàn tỉnh); 187 Phòng khám chuyên khoa, 18 Phòng khám đa khoa; 1.097 cơ sở hành nghề tân dược; 17 cơ sở hành nghề dược cổ truyền; 10 Công ty và chi nhánh Công ty dược – vật tư y tế trên địa bàn tỉnh.

Sự phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập đã tạo điều kiện cho người dân có thể lựa chọn các dịch vụ y tế theo yêu cầu, ước tính hàng năm các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân đã khám bệnh cho 1.040.012 lượt người (chiếm 41% tổng lượt khám bệnh toàn tỉnh), nhờ vậy đã góp phần đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, đồng thời giúp giảm bớt gánh nặng cho hệ thống y tế công lập.

- Bên cạnh nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, việc thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa đã góp phần tăng thêm nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho toàn ngành y tế.

Qua rà soát, chỉ tính riêng giai đoạn 2018-2020, có 5 dự án xã hội hóa đầu tư

⁷ Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Đa khoa khu vực và Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc và Bệnh viện Đa khoa Thành phố Hội An

⁸ 06 bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, 17 Trung tâm Y tế huyện/ thị/ thành phố (không có Trung tâm Y tế Thành phố Hội An)

⁹ Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Pháp Y và Trung tâm Y tế Thành phố Hội An

vào lĩnh vực y tế, với tổng vốn đầu tư 403 tỷ đồng, chiếm 29,4% số lượng dự án và 11,8% tổng vốn đầu tư các dự án xã hội hóa.

Nếu so với tổng vốn đầu tư công từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 cho lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh là khoảng 1.000 tỷ đồng, mức huy động vốn đầu tư từ các dự án xã hội hóa cho lĩnh vực này tương đương 40% kinh phí đầu tư của ngân sách nhà nước.

- Chính sách khuyến khích xã hội hóa đã tạo điều kiện cho các cơ sở y tế công lập chủ động, phát huy sáng tạo trong việc đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các dịch vụ khám chữa bệnh theo nhu cầu xã hội, qua đó góp phần tăng nguồn thu, bổ sung kinh phí hoạt động của đơn vị và tăng thu nhập cho người lao động.

- Ngoài các kết quả đạt được, công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế vẫn tồn tại hạn chế: thực trạng phát triển của các loại hình y tế tư nhân trong tỉnh chủ yếu vẫn chỉ là các loại hình bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa với quy mô nhỏ và tập trung ở khu vực đồng bằng, đô thị. Chưa có nhiều các loại hình: Bệnh viện chuyên khoa; Trung tâm phục hồi chức năng, chấn thương chỉnh hình; Cơ sở y tế dự phòng (tiêm chủng phòng bệnh, phun hóa chất diệt khuẩn, tư vấn vệ sinh môi trường, thông tin và giáo dục sức khỏe); Viện dưỡng lão, trung tâm lão khoa...

Tổng hợp lại, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, xã hội hóa trong lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh đã và đang phát triển tương đối mạnh, xứng đáng là ngành mũi nhọn đẩy mạnh sự tham gia của khu vực ngoài công lập, góp phần tăng cường nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực y tế nhằm nâng cao chất lượng điều trị, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân một cách chủ động, giúp người dân có cơ hội thụ hưởng kỹ thuật hiện đại; góp phần giảm tải cho các cơ sở y tế tuyến cuối; giảm số lượng người bệnh đi khám chữa bệnh ở ngoài tỉnh; đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ y bác sỹ; tạo thêm nguồn kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và tăng thu nhập cho cán bộ, nhân viên. Đây là tiền đề quan trọng hướng tới các mục tiêu đến năm 2025: quy mô giường bệnh tư nhân đạt đến 20% tổng số giường bệnh trên toàn tỉnh; phát triển số lượng, chất lượng dịch vụ kỹ thuật trong phát triển chung của ngành y tế tỉnh, đảm bảo theo các quy trình chuyên môn của Bộ Y tế ban hành; phát triển việc kết nối cơ sở dữ liệu hệ thống y tế tư nhân với hệ thống thông tin dữ liệu toàn tỉnh; quản lý tốt các hoạt động y, dược tư nhân, tránh tình trạng thương mại hóa trong lĩnh vực y tế.

4. Lĩnh vực văn hóa – thể thao

4.1. Văn hóa

Cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa trong thời gian qua được quan tâm đầu tư từ nhiều nguồn lực, trong đó ngân sách nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo. Việc đẩy mạnh chủ trương thu hút nguồn vốn xã hội hóa tuy được quan tâm nhưng chưa thật sự tích cực, nguồn vốn xã hội hóa thu hút được còn rất hạn chế.

Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2020, tổng số các dự án đầu tư tư nhân trong lĩnh vực văn hóa là 10 dự án, cụ thể:

- Bảo tàng ngoài công lập:
 - + Dự án Bảo tàng tư nhân Chu Lai tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành.
 - + Dự án Bảo tàng Kiến trúc Việt – Vinahouse tại xã Điện Minh, thị xã Điện Bàn.
 - + Dự án Bảo tàng Âm thực xứ Quảng và Dinh trấn Mi Quảng tại xã Điện Minh, thị xã Điện Bàn
- Cơ sở chiếu phim: Rạp chiếu phim RIO CINEMAS tại thành phố Tam Kỳ.
- Nghệ thuật biểu diễn:
 - + Trung tâm biểu diễn nghệ thuật Lune thuộc Công ty Cổ phần Lune Production - Chi nhánh Hội An (Công viên Đồng Hiệp, đường Nguyễn Phúc Chu, phường Minh An, thành phố Hội An)
 - + “Chương trình nghệ thuật thực cảnh “Ký ức Hội An” tại Công viên văn hóa Ấn tượng Hội An của Công ty Cổ phần Gami Hội An.
 - + Chương trình nghệ thuật thực cảnh “Thương cảng thần tiên” tại Vinpearl Nam Hội An.
- Khu văn hóa đa năng ngoài công lập:
 - + Công viên Đất nung Thanh Hà, thành phố Hội An;
 - + Công viên văn hóa Ấn tượng Hội An của Công ty Cổ phần Gami Hội An;
 - + Vinpearl Nam Hội An thuộc Chi nhánh Quảng Nam - Công ty cổ phần Vinpearl.
- Ngoài ra, còn có Cơ sở bảo tồn và hành nghề truyền thống: Làng Mộc Kim Bông thuộc xã Cẩm Kim, thành phố Hội An; Làng Gốm Thanh Hà thuộc xã Cẩm Hà, thành phố Hội An; Làng đúc Đồng Phước Kiều thuộc xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn; Làng Dệt Mã Châu thuộc thôn Châu Hiệp, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên; Làng dâu tằm Đông Yên –Thị Lai thuộc xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên; Làng dệt chiếu cói Bàn Thạch thuộc xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên.

Đến nay, việc triển khai chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung ở các loại hình: Bảo tàng ngoài công lập, cơ sở bảo tồn và hành nghề truyền thống, nghệ thuật biểu diễn, cơ sở chiếu phim và video, khu văn hóa đa năng. Các loại hình văn hóa lâu nay vẫn đang được đầu tư 100% từ nguồn ngân sách nhà nước, chưa thu hút được nguồn vốn xã hội hóa tham gia đầu tư như: bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích; hạ tầng văn hóa cơ sở các cấp; thư viện. Các loại hình văn hóa khác như điện ảnh (cơ sở sản xuất phim, cơ sở xuất khẩu phim), mỹ thuật nhiếp ảnh và triển lãm (bảo tàng mỹ thuật, vườn tượng, trung tâm bảo tồn, phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm văn hóa nghệ thuật) hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn chưa được đầu tư, do nguồn lực hạn chế và nhu cầu về các loại hình này chưa cao.

4.2. Thể thao

Cơ sở vật chất thể dục thể thao trong những năm qua mặc dù được sự quan tâm đầu tư từ các cấp, từng bước đáp ứng nhu cầu tập luyện, huấn luyện, thi đấu cũng như nhu cầu thụ hưởng thể thao của người dân, nhưng theo đánh giá đến cuối năm 2020, cơ sở vật chất thể dục thể thao toàn tỉnh vẫn chưa đạt được các chỉ tiêu đề ra của Nghị quyết Tỉnh ủy và HĐND tỉnh:

- Đối với thiết chế thể thao cấp tỉnh được đầu tư để tập trung phục vụ cho công tác tập luyện, đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao của tỉnh và để đảm bảo điều kiện tổ chức, đăng cai các giải thi đấu cấp quốc gia, quốc tế.

- Đối với thiết chế thể thao cấp huyện, các công trình thể dục thể thao chủ yếu đầu tư thuộc 03 loại hình: nhà tập luyện thể dục thể thao; sân vận động; bể bơi, phục vụ nhu cầu tham gia tập luyện thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe của quần chúng nhân dân. Đến nay, hiện có 13/18 huyện, thị xã, thành phố có từ 02/03 loại hình công trình thể dục thể thao trên, chưa có huyện nào có đủ 03 loại hình, trung bình đạt tỉ lệ 72%.

- Đối với thiết chế thể thao cấp xã, phường, thị trấn, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Văn hóa – Thể thao, góp phần đáp ứng nhu cầu tập luyện của người dân. Có 215/241 xã, phường, thị trấn thành lập Trung tâm Văn hóa – Thể thao đạt tỉ lệ 88,2%, nhưng chỉ mới dừng lại ở mức đảm bảo các điều kiện hoạt động (63,5% trung tâm đảm bảo điều kiện hoạt động, còn lại cơ sở hạ tầng xuống cấp), chưa đạt chuẩn so với quy định và chất lượng, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Nguồn lực đầu tư cho các thiết chế thể thao nói trên là từ nguồn ngân sách nhà nước các cấp. Nguồn vốn xã hội hóa trong lĩnh vực này rất hạn chế, chủ yếu tập trung vào loại hình như sân bóng đá mini cỏ nhân tạo; sân bóng chuyên; quần vợt; bóng bàn; cầu lông; bể bơi; phòng tập võ; phòng tập thẩm mỹ - thể hình... với quy mô nhỏ và phân bố tại các đô thị mật độ dân cư đông đúc.

Ngoài ra, việc phát triển du lịch trong thời gian qua kéo theo việc xã hội hóa trong lĩnh vực thể thao cũng có nhiều kết quả khả quan, đó là có một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao gắn với hoạt động du lịch tại các khách sạn, khu nghỉ dưỡng với nhiều loại hình phong phú và quy mô lớn, phục vụ khách lưu trú và thu hút, hấp dẫn nhiều du khách quan tâm như: 3 sân Golf đạt chuẩn quốc tế (sân Vinpearl Golf Nam Hội An, sân Montgomerie Links Vietnam, sân Hoiana Shores Golf Club), 11 doanh nghiệp tổ chức kinh doanh hoạt động mô tô nước, lặn biển, chèo thuyền Kayak, cano lướt ván, thuyền buồm và 193 bể bơi - phòng tập Gym, yoga, thể dục thẩm mỹ, Tennis tại các khách sạn và 16 doanh nghiệp tổ chức kinh doanh hoạt động môn Bóng đá mini, Thể dục thể hình và Fitness, bơi lặn, các môn võ Karate, Taekwondo, Vovinam.

*Việc thu hút nguồn vốn xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao còn nhiều hạn chế, chiếm tỉ trọng rất nhỏ, chưa có nhiều kết quả nổi bật. Hầu hết hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh chủ yếu được đầu tư, nâng cấp từ nguồn ngân sách nhà nước, tuy nhiên chưa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của

người dân, hiệu quả hoạt động chưa cao; việc đầu tư cơ sở vật chất giữa đô thị và nông thôn còn nhiều chênh lệch. Các loại hình văn hóa, thể thao thu hút được nguồn vốn tư nhân còn chưa đa dạng và quy mô không lớn, chủ yếu tập trung vào các loại hình có gắn kết với các khu du lịch, nghỉ dưỡng lớn của tỉnh, mang tính vui chơi giải trí, trải nghiệm, nghỉ dưỡng, chứ chưa thật sự thu hút được các dự án mang tính độc lập, riêng lẻ.

Do đó, trong thời gian đến, để cơ sở vật chất văn hóa, thể thao có nhiều chuyển biến, được đầu tư nâng cấp đồng bộ, nâng cao hiệu quả sử dụng, đa dạng phong phú về các loại hình với quy mô lớn thì việc đẩy mạnh thực hiện chính sách thu hút xã hội hóa là xu hướng tất yếu, đóng vai trò hết sức quan trọng trong định hướng phát triển của ngành.

5. Lĩnh vực môi trường

Sau khi Nghị định 69/2008 được ban hành, công tác xã hội hóa trong lĩnh vực sự nghiệp môi trường bước đầu được triển khai trên địa bàn tỉnh, thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân chủ yếu tập trung vào một số hoạt động xử lý rác thải, chất thải rắn sinh hoạt và cấp nước sạch tập trung.

Qua rà soát, trong giai đoạn 2018-2020, có 04 dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực môi trường theo cơ chế ưu đãi xã hội hóa với tổng vốn đầu tư 1.212 tỷ đồng, chiếm 23,5% số lượng dự án xã hội hóa và 35,6% tổng vốn đầu tư của các dự án xã hội hóa toàn tỉnh.

Ngoài ra, để thu hút đầu tư vào lĩnh vực cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh, HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết 180/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 và Nghị Quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2025. Kết quả đến nay đã thu hút được 09 dự án đầu tư với tổng mức đầu tư 189,2 tỷ đồng, trong đó vốn huy động từ doanh nghiệp 124,4 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 66%).

6. Lĩnh vực giám định tư pháp

Xã hội hóa hoạt động giám định tư pháp là một chủ trương được đề ra từ Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định như: Quyết định số 258/QĐ-TTg ngày 11/02/2010 phê duyệt Đề án đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp và Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 28/02/2018 phê duyệt Đề án tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp; trong đó có mục tiêu chung là tạo động lực mới thúc đẩy xã hội hóa mạnh mẽ hoạt động giám định tư pháp.

Tuy nhiên đến nay, trên địa bàn tỉnh mới có 02 tổ chức giám định tư pháp công lập gồm: Trung tâm Pháp y trực thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Nam và Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Quảng Nam; tổng số giám định viên tư pháp gồm 33 người. Ngoài ra, còn có 08 người giám định tư pháp theo vụ việc đã được UBND tỉnh Quảng Nam ra Quyết định công nhận; Sở Tư pháp đã đăng tải danh sách trên Cổng thông tin điện tử của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh

theo quy định tại Điều 20 Luật Giám định tư pháp.

Việc xã hội hóa trong lĩnh vực giám định tư pháp trong những năm qua trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Giám định tư pháp thì Văn phòng giám định tư pháp là tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập, được thành lập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả.

Theo ý kiến của Sở Tư pháp, hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có nhu cầu thành lập Văn phòng giám định tư pháp, ngoài các tổ chức giám định tư pháp công lập; do đó, chưa có cơ sở đề xuất nhu cầu thu hút đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực giám định tư pháp.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN VỪA QUA

1. Những kết quả chính đã đạt được

- Nhìn chung các chính sách ưu đãi khuyến khích xã hội hóa quy định tại Nghị định số 69/2008 và Nghị định số 59/2014 của Chính phủ đã tương đối đầy đủ và cơ bản phù hợp với thực tiễn, góp phần tăng cường nguồn lực đầu tư của xã hội tham gia cung cấp các dịch vụ công, đáp ứng một phần nhu cầu của xã hội với chất lượng và số lượng ngày càng được cải thiện.

- Bước đầu đã thay đổi nhận thức của xã hội trong việc sử dụng các dịch vụ công do doanh nghiệp cung ứng. Nhìn chung các dự án xã hội hóa hoàn thành đưa vào sử dụng bảo đảm hoạt động đúng mục tiêu đã cam kết và phát huy hiệu quả, tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, giảm bớt gánh nặng đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Góp phần thúc đẩy đa dạng hoá loại hình, phương thức hoạt động và sản phẩm dịch vụ trong các lĩnh vực xã hội hóa. Tạo sự cạnh tranh, thúc đẩy nâng cao chất lượng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; từng bước đáp ứng được một phần nhu cầu sử dụng dịch vụ chất lượng cao của một bộ phận dân cư; đồng thời góp phần giảm áp lực trong cung cấp dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Việc quy định điều kiện các cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định số 69/2008 và Nghị định số 59/2014 phải đáp ứng các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở xã hội hóa ban hành kèm theo Quyết định số 1466/2008, Quyết định số 693/2013 và Quyết định số 1470/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã tạo thuận lợi trong việc xem xét, phê duyệt các dự án đủ điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi; đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động đáp ứng tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

- Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh là cơ sở pháp lý để áp dụng các chính sách ưu đãi về tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện tại các đô thị; là công cụ chính sách quan trọng thúc đẩy thu hút xã hội hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn vừa qua. Ngoài chính sách ưu đãi về đất đai, chính sách

ưu đãi thuế cũng góp phần thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công¹⁰ trên địa bàn tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Về cơ sở pháp lý, việc ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện cụ thể của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa đầy đủ, đồng bộ và theo kịp với tình hình phát triển:

+ Theo quy định tại Nghị định số 69/2008 (Điều 17), các Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm: *Xây dựng định hướng xã hội hóa; hướng dẫn các tiêu chí về quy mô tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động của cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực quản lý để làm căn cứ thực hiện; Xác định lộ trình, điều kiện và thủ tục chuyển đổi các cơ sở công lập/bán công sang loại hình ngoài công lập hoặc hoạt động theo loại hình doanh nghiệp...* Tuy nhiên, tới nay các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa triển khai thực hiện một cách cụ thể. Một số Bộ, cơ quan ngang Bộ chưa ban hành kịp thời Thông tư sửa đổi bổ sung các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập.

Đặc biệt, Nghị định số 59/2014 quy định bổ sung lĩnh vực xã hội hóa bao gồm lĩnh vực giám định tư pháp. Tuy vậy, đến nay Bộ Tư pháp chưa đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện trong lĩnh vực giám định tư pháp để làm căn cứ xác định điều kiện để các cơ sở xã hội hóa được hưởng các chính sách ưu đãi.

+ Nghị định số 69/2008 mới đề cập đến đối tượng được áp dụng là các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa, các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn liên doanh liên kết theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động về xã hội hóa. Theo đó, các cơ sở sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên và đầu tư hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa nhưng không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

+ Về ưu đãi thuế: Theo quy định của pháp luật về thuế, phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa để lại để đầu tư phát triển cơ sở theo quy định của luật chuyên ngành thì được miễn thuế TNDN. Tuy nhiên, hiện nay đối với lĩnh vực y tế vẫn chưa có văn bản của pháp luật chuyên ngành y tế quy định về nội dung này, nên việc giải quyết miễn thuế TNDN đối với thu nhập không chia của cơ sở XHH trong lĩnh vực y tế vẫn chưa được thực hiện.

- Kết quả thu hút đầu tư vào lĩnh vực xã hội hóa các năm qua còn thấp so với nhu cầu. Từ sau khi Chính phủ ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa đến nay, trên địa bàn tỉnh thu hút được 43 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.325 tỷ đồng. Trong đó, trên địa bàn khu vực đô thị, mặc dù Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định miễn 100% tiền thuê đất đối với cơ sở xã hội hóa thực hiện tại đô thị nhưng kết quả thu hút đầu tư còn rất thấp, trong 3 năm (từ 2018-

¹⁰ Theo thống kê của Cục thuế tỉnh, giai đoạn 2008-2020, đã thực hiện ưu đãi về thuế TNDN đối với nhiều cơ sở thực hiện xã hội hóa với tổng số thuế được miễn, giảm là gần 13 tỷ đồng, trong đó riêng giai đoạn 2018-2020 là 7,1 tỷ đồng.

2020) chỉ mới thu hút được 9 dự án trên địa bàn đô thị, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 975 tỷ đồng, trong tổng số 17 dự án thu hút được trên toàn tỉnh trong giai đoạn này (tổng vốn đăng ký khoảng 3.405 tỷ đồng).

- Về địa bàn đầu tư: quy định miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian hoạt động của dự án đối với tất cả các địa bàn nông thôn và đô thị đã dẫn đến việc các cơ sở thực hiện xã hội hóa đầu tư tập trung ở các khu vực đô thị, đồng bằng có điều kiện kinh tế phát triển, điều kiện giao thông - hạ tầng thuận lợi. Các khu vực miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hầu như chưa có dự án nào.

- Về lĩnh vực đầu tư: Các cơ sở thực hiện xã hội hóa chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, thể thao, môi trường; đối với các lĩnh vực khác như văn hóa, giám định tư pháp vẫn còn rất hạn chế.

Đối với lĩnh vực giáo dục tập trung vào các dự án giáo dục mầm non, còn ít các dự án đầu tư vào các cấp học khác; đối với lĩnh vực y tế, chỉ mới có các dự án bệnh viện đa khoa, chưa có các dự án bệnh viện chuyên khoa kỹ thuật cao, Bệnh viện lão khoa, Viện dưỡng lão...; đối với lĩnh vực thể thao, đa số chỉ tập trung vào các dự án quy mô nhỏ và chủ yếu là loại hình sân bóng đá mini, chưa có dự án quy mô lớn.

- Thực tiễn triển khai cho thấy, khó khăn, vướng mắc nhiều nhất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa chủ yếu liên quan đến đất đai như: thiếu quy hoạch sử dụng đất đai, chưa quy hoạch sẵn quỹ đất công cho mục tiêu kêu gọi dự án đầu tư xã hội hóa; chính sách về hỗ trợ giải phóng mặt bằng, giao đất “sạch” cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa về cơ bản đã được thể chế hóa đầy đủ thành những quy định cụ thể tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP nhưng còn vướng mắc với các quy định khác của pháp luật, đồng thời chưa được thực hiện đầy đủ trên địa bàn tỉnh.

- Các địa phương trên địa bàn tỉnh vẫn chưa chủ động xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, 5 năm cho mục tiêu xã hội hóa; chưa chủ động đề xuất danh mục dự án xã hội hóa để thu hút đầu tư. Đa số các dự án xã hội hóa đều do nhà đầu tư tự đề xuất địa điểm, trường hợp vị trí thực hiện dự án không phù hợp với quy hoạch thì nhà đầu tư xin điều chỉnh quy hoạch; điều này đã tạo ra phản ứng của người dân trong vùng dự án, dư luận xã hội, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.

2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Hệ thống văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa đồng bộ, chi tiết về quy trình thực hiện dự án, quản lý thực hiện hoạt động trong hành lang pháp lý về xã hội hóa nhằm đảm bảo cạnh tranh trong thu hút các nguồn lực đầu tư của xã hội là nguyên nhân dẫn đến tình trạng lúng túng trong việc xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa.

- Mặt bằng thu nhập của các tầng lớp dân cư của tỉnh còn thấp, không đồng đều, có sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn. Do đó khó khăn trong triển khai các cơ chế, chính sách xã hội hóa phù hợp với điều kiện ngân sách và thu

nhập giữa các tầng lớp dân cư. Hầu hết các nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư nói chung và các dự án xã hội hóa nói riêng ít nhiều đều mong muốn thu về lợi nhuận, do đó, việc rất ít hoặc hầu như không có dự án xã hội hóa nào được triển khai tại các vùng nông thôn, vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa là điều hiển nhiên vì mức thu nhập của người dân quá thấp, không thể sử dụng các dịch vụ công đó...

- Đầu tư cho giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường,... cần có số vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn chậm nên chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Chính sách thu hút về miễn 100% tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa là chính sách đủ mạnh tuy nhiên sự phát triển về hạ tầng đồng bộ chưa kịp thời dẫn đến chỉ thu hút được ở một số khu vực có điều kiện thuận lợi về giao thông, những vùng thị trấn, thị tứ khó khăn vẫn chưa thu hút được nhà đầu tư.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ các cấp, các ngành về xã hội hóa chưa thực sự đầy đủ, chưa thấy rõ tầm quan trọng của công tác xã hội hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tư tưởng bao cấp, dựa vào ngân sách nhà nước vẫn còn tồn tại ở nhiều cấp, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Công tác xây dựng quy hoạch phát triển cơ sở thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa chưa được quan tâm đúng mức, còn mang tính chủ quan, chưa lường hết những hạn chế, khó khăn của nền kinh tế nên nhiều mục tiêu quy hoạch đặt ra chưa thực hiện được.

- Đối với một số lĩnh vực xã hội hóa, công tác đầu tư công những năm qua đã đáp ứng cơ bản nhu cầu xã hội (đặc biệt là lĩnh vực giáo dục); mặc dù còn thiếu hệ thống cơ sở, loại hình dịch vụ chất lượng cao, tuy nhiên nhóm dịch vụ này chủ yếu chỉ phục vụ nhu cầu của một bộ phận nhân dân có thu nhập cao. Vì vậy, vô hình chung tạo ra hạn chế đối với sự phát triển của khu vực ngoài công lập trong các lĩnh vực xã hội hóa.

Chính sách về giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (như chế độ học phí, viện phí) là tiền đề, điều kiện quan trọng để đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực đầu tư của xã hội cho các lĩnh vực xã hội hóa nhưng chưa được cập nhật, sửa đổi, bổ sung đầy đủ, kịp thời, còn có sự chênh lệch lớn giữa giá cung cấp dịch vụ tại cơ sở công lập và ngoài công lập. Vì vậy chưa tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa cơ sở công lập và ngoài công lập.

- Công tác tuyên truyền về chủ trương, chính sách của nhà nước về xã hội hóa chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức thiết thực, hiệu quả với sự tham gia của các đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội.

- Sự vào cuộc chưa thực sự quyết liệt của các sở, ngành, địa phương, các đơn vị chủ quản; còn chậm tham mưu đề xuất các biện pháp xử lý, kiểm tra giám sát chưa chặt chẽ, chưa quyết liệt thu hồi dự án do cố tình kéo dài thời gian triển khai dự án.

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH, ĐẨY MẠNH XÃ HỘI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2022-2025

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

- Thống nhất chung nhận thức về xã hội hóa, xác định xã hội hóa các dịch vụ công là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của doanh nghiệp, của toàn xã hội vào sự phát triển các dịch vụ công nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ và sự phát triển về thể chất và tinh thần của nhân dân.

- Nhà nước huy động sự tham gia của tư nhân vào cung cấp dịch vụ công đặt dưới sự giám sát và quản lý của Nhà nước.

- Nhà nước có chính sách thu hút mọi nguồn lực của xã hội, khuyến khích các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp tham gia vào sự phát triển các dịch vụ công trên cơ sở mở rộng các nguồn lực đầu tư, khai thác các tiềm năng về nhân lực, vật lực trong xã hội; phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong xã hội.

- Nhà nước đảm bảo đối xử bình đẳng đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ công thuộc mọi thành phần kinh tế trên nguyên tắc công bằng, chất lượng và hiệu quả.

2. Mục tiêu

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, trong, ngoài nước tham gia đầu tư bằng nhiều hình thức, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và các quy hoạch, kế hoạch phát triển đô thị, sử dụng đất,...

- Trên cơ sở pháp luật về xã hội hóa, xây dựng và cụ thể hóa các cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng theo pháp luật, thúc đẩy các cơ sở cung cấp dịch vụ công và các cơ sở xã hội hóa phát triển cả về quy mô và chất lượng.

- Phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển dịch vụ sự nghiệp công.

- Áp dụng và đưa các kỹ năng quản trị, quản lý tiên tiến của các thành phần kinh tế vào hoạt động cung cấp dịch vụ công.

- Tạo điều kiện để mọi tầng lớp xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo được thụ hưởng thành quả giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp và các dịch vụ công khác ở mức độ ngày càng cao.

II. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XÃ HỘI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2025

1. Tăng cường trách nhiệm và tính chủ động của các ngành, các cấp

- Các Sở, Ban, ngành có trách nhiệm hướng dẫn các địa phương triển khai

thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư đáp ứng nhu cầu của xã hội; thường xuyên chủ động rà soát các cơ chế, chính sách để tham mưu UBND tỉnh kịp thời xử lý các vướng mắc và cập nhật, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn; tham mưu UBND tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích xã hội hóa phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Các huyện, thị xã, thành phố cần xác định rõ nhu cầu xã hội hóa của địa phương đối với từng lĩnh vực cụ thể để thu hút đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; chủ động đề xuất danh mục dự án thu hút đầu tư xã hội hóa trong từng giai đoạn, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân, phù hợp với chương trình phát triển của ngành, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch, cải cách thủ tục hành chính

- Các Sở, ngành, địa phương cần chủ động rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho mục đích xã hội hóa và công bố công khai để làm cơ sở cho nhà đầu tư quan tâm nghiên cứu, xem xét đầu tư.

Chủ động xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm gắn với danh mục dự án thu hút đầu tư xã hội hóa trong từng giai đoạn, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với chương trình phát triển của ngành, lĩnh vực, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Công khai, minh bạch trong công tác lựa chọn nhà đầu tư các dự án xã hội hóa theo các quy định hiện hành.

- Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư công, điều chỉnh sự tham gia của ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực xã hội hóa theo hướng giảm dần vai trò của khu vực công lập, phát triển, tăng cường khu vực ngoài công lập đối với những ngành, lĩnh vực, địa bàn có điều kiện thuận lợi để phát triển, thu hút xã hội hóa.

- Rà soát, sửa đổi, đơn giản hoá các thủ tục hành chính liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, cho thuê đất, cho vay vốn (tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở xã hội hóa được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước),... nhằm thúc đẩy xã hội hóa, tạo điều kiện khuyến khích thành lập mới các đơn vị cung cấp dịch vụ công ngoài công lập.

- Lựa chọn những khu vực, địa bàn phù hợp, có điều kiện xã hội hóa cao để xây dựng kế hoạch, lộ trình tập trung triển khai các cơ chế thu hút, kêu gọi xã hội hóa ưu tiên theo hướng dịch vụ cao; trong đó bao gồm kế hoạch và lộ trình chuyển đổi hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập ra ngoài công lập theo mô hình cơ sở cung cấp dịch vụ công chất lượng cao.

- Hình thành hoặc kiện toàn, nâng cao vai trò của các tổ chức kiểm định, đánh giá độc lập về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực với sự tham gia của Nhà nước, các nhà chuyên môn và các đối tượng thụ hưởng dịch vụ.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý nhà nước về dịch vụ công theo dõi từng lĩnh vực xã hội hóa.

3. Đa dạng hóa các hình thức thực hiện dự án xã hội hóa

3.1. Thu hút các dự án đầu tư tư nhân theo Luật đầu tư

- Đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động xúc tiến đầu tư để quảng bá, thông tin, giới thiệu nhu cầu thu hút đầu tư của tỉnh đối với các dự án xã hội hóa, kể cả dự án theo phương thức đối tác công tư.

- Áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư tối đa theo quy định của pháp luật, có phân biệt giữa các vùng, miền; điều kiện thuận lợi, khó khăn; lĩnh vực, loại hình ưu tiên.

3.2. Chính sách về cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất

Ban hành hướng dẫn thực hiện việc thỏa thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất, đầu tư cơ sở vật chất cho cơ sở ngoài công lập thuê để thực hiện dự án xã hội hóa¹¹ theo quy định của pháp luật về đất đai, để nhà đầu tư được chủ động hơn trong quá trình thực hiện.

3.3. Thực hiện mô hình sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh liên kết theo các quy định tại Luật quản lý, sử dụng tài sản công; huy động nguồn vốn để đẩy mạnh, nâng cấp, mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ công của các đơn vị sự nghiệp công lập

- Các Sở, ngành và địa phương tiến hành rà soát việc sử dụng tài sản của các đơn vị sự nghiệp công lập. Xác định tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng không hiệu quả hoặc sử dụng không hết công suất, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định việc sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế khác theo đúng quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 và Nghị định 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng các tài sản công chưa sử dụng hết công suất, huy động các nguồn lực tài chính đầu tư nâng cấp, mở rộng, tăng cường năng lực cung cấp dịch vụ công, từ đó cải thiện nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, tạo động lực phát triển cho đơn vị.

3.4. Đẩy mạnh việc đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Hiện nay, khung pháp lý đối với dự án PPP đã cơ bản đầy đủ và được hướng dẫn cụ thể. Cần chú trọng các nội dung sau:

- Xây dựng định hướng, chiến lược dài hạn, thống nhất, rõ ràng để thực hiện chương trình PPP theo từng giai đoạn cụ thể căn cứ trên nhu cầu thu hút đầu tư của tỉnh; cần chủ động nguồn vốn đầu tư công trung hạn để tham gia vào dự án PPP khi có nhu cầu.

- Các ngành cần nghiên cứu ban hành hướng dẫn quy trình thủ tục thực hiện dự án PPP để địa phương dễ triển khai thực hiện, đồng thời xây dựng quy chế phối

¹¹ Quy định tại Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

hợp trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư PPP.

- Có kế hoạch đào tạo nguồn cán bộ tham mưu có chuyên môn sâu về PPP ở các sở, ngành và địa phương.

4. Tăng cường cơ chế ưu đãi, khuyến khích đối với dự án xã hội hóa

- Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về tiền thuê đất, chính sách thuế, chính sách tín dụng... đối với cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa theo quy định của Chính phủ. Đối với dự án xã hội hóa sử dụng đất tại đô thị, điều chỉnh Quyết định 29/2017/QĐ-UBND theo hướng có phân biệt với địa bàn nông thôn và lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư.

- Ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng cho cơ sở thực hiện xã hội hóa ở khu vực nông thôn theo hướng ưu tiên đối với khu vực nông thôn miền núi, vùng khó khăn.

- Thực hiện chính sách ưu đãi đối với cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa về hình thức cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

5. Về kiểm tra, giám sát và tuyên truyền

- Quy định cụ thể trách nhiệm của từng Sở, Ban, ngành và UBND cấp huyện trong việc theo dõi, giám sát hoạt động đầu tư và trong suốt quá trình hoạt động của các cơ sở thực hiện xã hội hóa để đảm bảo cơ sở xã hội hóa thực hiện đúng các cam kết, phương án đầu tư được phê duyệt và đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện của các cơ sở thực hiện xã hội hóa đảm bảo chất lượng hoạt động dịch vụ công.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xã hội hóa nhằm nâng cao nhận thức của xã hội, làm rõ khái niệm và đối tượng được hưởng chính sách xã hội hóa; xác định rõ xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công là nhà nước và nhân dân cùng tham gia trong quá trình cung ứng dịch vụ sự nghiệp công; áp dụng các biện pháp quản trị, quản lý tiên tiến của các thành phần kinh tế đối với các đơn vị cung ứng dịch vụ công, đáp ứng nhu cầu của xã hội về số lượng và chất lượng dưới sự quản lý của Nhà nước.

III. ĐỀ XUẤT CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ĐẨY MẠNH XÃ HỘI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2025

1. Tổng hợp các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa theo quy định pháp luật

Để khuyến khích đầu tư của xã hội tham gia cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công, Nghị định số 69/2008 và Nghị định số 59/2014 đã quy định các chính sách ưu đãi về giao đất, cho thuê đất, về chính sách thuế, về tín dụng đối với các cơ sở xã hội hóa và điều kiện được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa, cụ thể như sau:

1.1. Chính sách ưu đãi về đất đai

Theo quy định tại Nghị định số 59/2014, cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất và miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê.

Riêng đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị, UBND cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực. Mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án; mức tối thiểu bằng mức ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư.

1.2. Chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng

- UBND cấp tỉnh căn cứ khả năng ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa.

- Trường hợp UBND cấp tỉnh không cân đối ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa thì nhà đầu tư phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước.

1.3. Chính sách ưu đãi về thuế

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã có quy định ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa:

- Miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế¹² và lĩnh vực xã hội hóa khác để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác.

- Áp dụng thuế suất 10% đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

- Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa; nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

1.4. Chính sách ưu đãi về tín dụng

Nghị định số 69/2008 quy định các cơ sở thực hiện xã hội hóa được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước, được quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 của Chính

¹² Hiện nay, đối với lĩnh vực y tế vẫn chưa có văn bản của pháp luật chuyên ngành y tế quy định về nội dung này, nên việc giải quyết miễn thuế TNDN đối với thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực y tế vẫn chưa được thực hiện.

phủ.

1.5. Các chính sách khác

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu tiên thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cung cấp các sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực xã hội hóa. Căn cứ khả năng ngân sách, nhu cầu khuyến khích xã hội hóa và quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định việc xây dựng mới một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hoặc sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có của đơn vị thuộc phạm vi quản lý để cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê có thời hạn.

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa được phép huy động vốn dưới dạng góp cổ phần, vốn góp từ người lao động trong đơn vị, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thông qua hợp tác, liên kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

- Người lao động thuộc cơ sở thực hiện xã hội hóa được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

1.6. Điều kiện được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa

Điều kiện để cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa quy định tại Nghị định số 69/2008 và Nghị định số 59/2014 là cơ sở phải thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định (Hiện nay là Quyết định số 1466/2008/QĐ-TTg, Quyết định số 693/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 1470/2016/QĐ-TTg).

2. Các cơ chế, chính sách khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025

Tại Khoản 3, Điều 1, Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, quy định: Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê; trừ các cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị (UBND cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực. Mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án; mức tối thiểu bằng mức ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư).

Tại khoản 16, Điều 2, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, quy định: “*Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố*”. Như vậy, theo quy định này thì các xã thuộc các thành phố: Tam Kỳ, Hội An, các xã thuộc thị xã Điện Bàn và các xã, thị trấn thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh là vùng nông thôn (không phải là đô thị).

Mặt khác, tại Khoản 1, Điều 3, Luật Quy hoạch đô thị năm 2020, quy định: “Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn”. Như vậy, theo quy định này thì khu vực đô thị của tỉnh gồm địa bàn các thành phố: Tam Kỳ, Hội An, thị xã Điện Bàn và các thị trấn thuộc các huyện.

Có thể thấy giữa các văn bản Luật, Nghị định của Trung ương có sự sai khác về xác định địa bàn đô thị, nông thôn (khu vực các xã của thành phố, thị xã và các thị trấn của các huyện).

Tại hồ sơ trình Kỳ họp tháng 12/2021, UBND tỉnh xác định địa bàn đô thị, nông thôn căn cứ theo Nghị định 31/2021 hướng dẫn Luật Đầu tư (đô thị là các phường thuộc thành phố, thị xã, khu vực còn lại là nông thôn), tuy nhiên theo Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra và nhiều ý kiến Đại biểu HĐND tỉnh cho rằng không phù hợp.

Vì vậy, dự thảo lần này căn cứ theo Luật Quy hoạch đô thị 2020, theo đó: đô thị là toàn bộ địa bàn các thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc các huyện. Tuy nhiên, việc quyết định mức ưu đãi đối với các thị trấn được xác định như khu vực nông thôn, đảm bảo theo cơ sở thực tiễn, thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và nhiều ý kiến Đại biểu HĐND tỉnh.

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Đề án này đề xuất một số chính sách, giải pháp khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Những quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các lĩnh vực nêu trên không quy định trong Đề án này thì thực hiện theo Nghị định số 69/2008, Nghị định 59/2014 của Chính phủ; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008, Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản có liên quan.

2.2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật trong các lĩnh vực xã hội hóa.

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Đối tượng áp dụng nêu trên gọi chung là cơ sở thực hiện xã hội hóa).

- Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các chính sách và hệ thống giải pháp đẩy mạnh, khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025.

2.3. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025

Để được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa, dự án xã hội hóa phải đáp ứng đủ các điều kiện như sau:

- Dự án phải thuộc danh mục các loại hình và đáp ứng tối thiểu các tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; ngoài ra, dự án phải thuộc danh mục và đáp ứng tiêu chí thu hút đầu tư xã hội hóa do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng và đề xuất định kỳ, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án phải phù hợp với quy hoạch phát triển ngành; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc phê duyệt kết quả trúng thầu) theo quy định.

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, quy mô theo phương án đầu tư đã đăng ký; thực hiện dự án xã hội hóa đúng mục đích, có hiệu quả.

2.4. Các chính sách ưu đãi

Các ngành, lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư của pháp luật đầu tư và chính sách ưu đãi theo Đề án này. Áp dụng ưu đãi đảm bảo nguyên tắc trong cùng một thời gian, địa bàn, loại hình, nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng nhiều mức ưu đãi khác nhau theo quy định của pháp luật và chính sách tại Đề án này thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

2.4.1. Chính sách miễn tiền thuê đất

a. Miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đất thực hiện dự án (tối đa không quá 50 năm) đối với tất cả các dự án thuộc các lĩnh vực xã hội hóa theo quy định của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh¹³, đủ điều kiện hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa quy định tại Đề án này;

b. Các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn, đủ điều kiện hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa quy định tại Đề án này, được miễn tiền thuê đất theo các mức tương ứng: miễn toàn bộ (tối đa không quá 50 năm), miễn 25 năm, miễn 20 năm, miễn 15 năm tiền thuê đất của dự án tùy vào loại hình ưu tiên thu hút trong giai đoạn 2022-2025. Danh mục loại hình dự án thuộc các lĩnh vực xã hội hóa được hưởng các mức ưu đãi về miễn tiền thuê đất trên địa bàn thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn chi tiết tại các Phụ lục IV, V, VI, VII kèm

¹³ Danh mục loại hình dự án xã hội hóa theo quy định của Chính phủ được hưởng chính sách ưu đãi xã hội hóa được tổng hợp tại Phụ lục III kèm theo Đề án này.

theo Nghị quyết này;

c. Phần diện tích sử dụng vào đúng mục đích xã hội hóa thì được miễn tiền thuê đất, phần diện tích sử dụng để cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết không liên quan đến xã hội hóa thì không được miễn.

2.4.2. Chính sách hỗ trợ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng

a. Chính sách hỗ trợ

Ngân sách tỉnh hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho cơ sở thực hiện xã hội hóa đủ điều kiện theo Đề án này, như sau:

- Ngân sách tỉnh bố trí 100% kinh phí thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh, được quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư, cụ thể: các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn, Núi Thành (các xã: Tam Sơn, Tam Thạnh, Tam Mỹ Đông, Tam Mỹ Tây, Tam Trà, Tam Hải), Thăng Bình (các xã: Bình Lãnh, Bình Trị, Bình Định Bắc, Bình Định Nam, Bình Quý, Bình Phú, Bình Chánh, Bình Quế) và đảo Cù Lao Chàm;

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%, nhà đầu tư đóng góp 50% kinh phí thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh, được quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư, cụ thể: các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên (các xã: Duy Châu, Duy Hòa, Duy Phú, Duy Sơn, Duy Tân, Duy Thu, Duy Trinh, Duy Trung), Núi Thành (các xã: Tam Xuân I, Tam Xuân II, Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam), Thăng Bình (các xã: Bình Nguyên, Bình Tú, Bình An, Bình Trung).

Trường hợp dự án xã hội hóa nằm trên địa bàn liên huyện (thành phố, thị xã) thì mức đóng góp của nhà đầu tư được tính dựa theo mức kinh phí/ diện tích phát sinh trên địa bàn của từng địa phương trong dự án;

- Đối với dự án thực hiện trên địa bàn còn lại: ngân sách tỉnh không hỗ trợ kinh phí thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án;

- Phần diện tích sử dụng vào đúng mục đích xã hội hóa thì được hưởng chính sách hỗ trợ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, phần diện tích sử dụng để cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết không liên quan đến xã hội hóa thì không được hỗ trợ.

b. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

- Trường hợp dự án thuộc đối tượng được miễn toàn bộ tiền thuê đất:

+ Đối với địa bàn thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn: cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà

nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án.

+ Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh: cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả 50% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án.

+ Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh: cơ sở thực hiện xã hội hóa không phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Trường hợp dự án thuộc đối tượng được miễn một phần hoặc không được miễn tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước, theo quy định pháp luật về xã hội hóa và đất đai.

- Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Nhà nước để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng đối với các dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: ngân sách tỉnh bố trí lại 100% kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho cơ sở thực hiện xã hội hóa.

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: ngân sách tỉnh bố trí lại 50% kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho cơ sở thực hiện xã hội hóa.

Thời hạn hoàn trả phần ngân sách Nhà nước đóng góp để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ thời điểm hoàn thành giải phóng mặt bằng. Đồng thời cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa được hỗ trợ phần lãi suất vay đối với phần ngân sách Nhà nước đóng góp tương ứng với thời gian hoàn trả chi phí mà cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa đã ứng trước để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2.4.3. Chính sách về cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất

a. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu tiên thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cung cấp các sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại khoản 2, Điều 1, Nghị định 59/2014/NĐ-CP và khoản 2, Điều 1 Thông tư 156/2014/TT-BTC.

b. Giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa và mức ưu đãi đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa

Khung giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa bao gồm giá thuê tối thiểu và giá thuê tối đa được xác định theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư 156/2014/TT-BTC.

Cơ chế ưu đãi: Cơ sở thực hiện xã hội hóa tại Điểm a nói trên được áp dụng

giá cho thuê ưu đãi bằng giá thuê tối thiểu theo quy định (trong trường hợp không đấu giá cho thuê tài sản); trường hợp thực hiện đấu giá cho thuê tài sản, giá khởi điểm đấu giá được xác định bằng giá thuê tối thiểu theo quy định. Thời gian hưởng ưu đãi chỉ áp dụng trong 50% thời gian đầu của hợp đồng thuê và không quá 10 năm.

c. Hồ sơ, thủ tục để xét hưởng ưu đãi thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 156/2014/TT-BTC và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

d. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có đầy đủ các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 59/2014/NĐ-CP.

2.4.4. Chính sách ưu đãi về tín dụng

Cơ sở thực hiện xã hội hóa, đơn vị sự nghiệp công lập¹⁴ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được được vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước theo quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 của Chính phủ; được xem xét trong danh mục ưu tiên vay vốn với lãi suất ưu đãi tại Quỹ Đầu tư phát triển Quảng Nam (dự án phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển Quảng Nam, phù hợp với danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 được quy định tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025).

2.4.5. Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác

a. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp: thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và chính sách khuyến khích hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi về lệ phí trước bạ: cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu đãi về lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất; được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất theo quy định của pháp luật và chính sách khuyến khích hiện hành.

c. Các quy định về chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực xã hội hóa có liên quan không đề cập tại Đề án này, thực hiện theo các văn bản Luật, quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành của tỉnh Quảng Nam.

¹⁴ Đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ BAN NGÀNH VÀ UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở chuyên ngành hướng dẫn các địa phương thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích của tỉnh liên quan đến việc đầu tư và ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực xã hội hóa theo quy định; hướng dẫn, tổng hợp danh mục, tiêu chí thu hút đầu tư các dự án xã hội hóa do UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt; thường xuyên rà soát các vướng mắc trong việc thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa, kịp thời tham mưu UBND tỉnh xử lý hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định việc sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất thực hiện các dự án xã hội hóa.

- Chủ trì hướng dẫn hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định hướng dẫn xây dựng danh mục loại hình, tiêu chí thu hút đầu tư xã hội hóa của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án xã hội hóa.

- Phối hợp với Cục thuế và các ngành, địa phương liên quan kiểm tra các cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa đáp ứng các điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác theo dõi, giám sát hoạt động đầu tư trong suốt quá trình hoạt động của dự án để đảm bảo cơ sở xã hội hóa thực hiện đúng các nội dung của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Tài chính

- Tham mưu UBND tỉnh quy định giá cho thuê cụ thể đối với cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý trong khung giá cho thuê theo quy định của Nhà nước.

- Chủ trì hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập trình tự thủ tục sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan và các tổ chức tín dụng hướng dẫn cơ sở thực hiện xã hội hóa, đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa về trình tự, thủ tục được hưởng chính sách ưu đãi về thuê nhà, cơ sở vật chất, chính sách tín dụng,...

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, cùng với các Sở, ngành, địa phương liên quan tổng hợp dự toán ngân sách hàng năm dành cho ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Theo dõi việc thực hiện các chính sách về thuế, phí đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đảm bảo bố trí quỹ đất dành cho mục đích xã hội hóa; công khai địa điểm, diện tích đất phục vụ dự án xã hội hóa.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả.

4. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết các dự án xã hội hóa theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh trong xây dựng quy hoạch, phê duyệt quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, khu công nghiệp phải dành quỹ đất theo quy hoạch để đầu tư xây dựng phát triển các cơ sở thực hiện xã hội hóa.

5. Cục Thuế tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở quản lý chuyên ngành và các địa phương liên quan kiểm tra việc thực hiện của các dự án xã hội hóa đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các điều kiện được hưởng ưu đãi tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa. Trường hợp phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng đủ điều kiện thì báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định thu tiền thuê đất theo các quy định hiện hành.

- Ngoài việc kiểm tra bắt buộc tại thời điểm dự án hoàn thành đưa vào hoạt động để xác định cơ sở có đáp ứng các yêu cầu xã hội hóa theo quy định, Cục thuế tỉnh báo cáo UBND tỉnh và phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch thanh tra - kiểm tra định kỳ theo chuyên đề xã hội hóa để tránh tình trạng người nộp thuế không đảm bảo các tiêu chí về xã hội hóa trong quá trình hoạt động vẫn được hưởng ưu đãi thuế dẫn đến truy thu số tiền thuế, tiền phạt lớn.

- Hướng dẫn các cơ sở thực hiện xã hội hóa về hồ sơ, trình tự thủ tục miễn tiền thuê đất theo quy định.

6. Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh

- Hướng dẫn nhà đầu tư về các chính sách khuyến khích xã hội hóa của tỉnh đối với cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa trong phạm vi khu kinh tế, khu công nghiệp.

- Phối hợp với Cục thuế tỉnh, các ngành và địa phương liên quan kiểm tra việc thực hiện của các dự án xã hội hóa trong khu kinh tế, khu công nghiệp đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa. Trường hợp phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng đủ điều kiện thì báo cáo Cục thuế tỉnh chủ trì, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định thu tiền thuê đất theo các quy định hiện hành.

7. Quỹ Đầu tư phát triển Quảng Nam

Quỹ Đầu tư phát triển Quảng Nam có trách nhiệm hướng dẫn các cơ sở thực hiện xã hội hóa, đơn vị sự nghiệp công lập lập hồ sơ, thủ tục vay vốn ưu đãi tín dụng đầu tư và tổng hợp, báo cáo tình hình hỗ trợ tín dụng hoặc hỗ trợ sau đầu tư cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa, đơn vị sự nghiệp công lập gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính theo quy định.

8. Các Sở quản lý chuyên ngành liên quan lĩnh vực xã hội hóa

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, tổ chức hướng dẫn và phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch đầu tư dự án xã hội hóa của từng ngành, lĩnh vực gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, làm cơ sở để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất, tổ chức kêu gọi đầu tư theo quy định. Chủ động rà soát, quy hoạch, bố trí quỹ đất dành cho thu hút xã hội hóa trong xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm. Trong đó, không quy hoạch, sử dụng đất tại địa bàn các xã ven biển của tỉnh để triển khai chính sách ưu đãi về đất đai thu hút đầu tư các dự án xã hội hóa.

- Chủ động làm việc với các Bộ chủ quản rà soát các quy định về danh mục, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn khuyến khích xã hội hóa để đề xuất sửa đổi, bổ sung kịp thời hệ thống văn bản hướng dẫn phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Hướng dẫn các cơ sở thực hiện xã hội hóa đăng ký nội dung hoạt động, trình tự thực hiện các chính sách xã hội hóa; tham mưu quản lý nhà nước và phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ, xử lý vi phạm đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong quá trình hoạt động. Đồng thời, thực hiện nhiệm vụ giám sát các hoạt động, điều kiện hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan xây dựng và trình phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho nhu cầu xã hội hóa; công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ động xây dựng và đề xuất danh mục, tiêu chí thu hút đầu tư dự án xã hội hóa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, định kỳ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt, làm cơ sở triển khai quy trình kêu gọi, thu hút, lựa chọn nhà đầu tư các dự án xã hội hóa trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để cho chủ đầu tư thuê đất thực hiện các dự án xã hội hóa; phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa để bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả.

- Chỉ đạo việc triển khai, theo dõi, quản lý cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA

Ngoài trách nhiệm theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, cơ sở thực hiện xã hội hóa còn phải thực hiện những trách nhiệm sau:

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa khi lập dự án đầu tư để được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa phải cam kết thực hiện đúng tiến độ và đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định.

2. Phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định.

3. Triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu của cấp có thẩm quyền. Báo cáo tiến độ triển khai dự án định kỳ hàng tháng, quý cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan quản lý chuyên ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan theo quy định.

4. Sau khi hoàn thành dự án, đưa vào hoạt động, nhà đầu tư phải gửi văn bản đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (gửi đồng thời cho Ban quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh đối với dự án nằm trong Khu kinh tế và Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh) để thông báo dự án đã được xây dựng hoàn thành. Đồng thời, gửi kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án để cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra việc đáp ứng điều kiện về miễn tiền thuê đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định.

III. XỬ LÝ CHUYÊN TIẾP

1. Đối với các dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

- Nếu dự án thuộc trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện chấm dứt hoạt động dự án.

- Nếu dự án đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định thì được áp dụng mức ưu đãi tiền thuê đất theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh.

- Trường hợp quy định về mức ưu đãi đầu tư được ban hành theo Đề án này thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Đối với các dự án đầu tư mới ngoài những dự án đã nêu tại mục 1 nói trên, thực hiện theo các quy định, chính sách tại Đề án này./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CPVP;
- Lưu: VT, KGVX, TH, KTN, KTTH.

D:\Dropbox\PHAM CÔNG THÀNH KTTH\NAM 2022\THÁNG 1\
Trình HĐND tỉnh Xã hội hóa\09-01-2022 Đề án XHH UB.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Tân

